

Quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc: triển vọng và giải pháp

NGUYỄN KHÁNH DOANH

*B*ài viết tập trung phân tích thực trạng, tiềm năng, triển vọng hợp tác thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Thông qua việc sử dụng một số công cụ phân tích như: hệ số hiển thị lợi thế so sánh (RCA), chỉ số đo lường mức độ thương mại nội ngành (GL), chỉ số về mức độ tập trung thương mại (TII),... tác giả xem xét các nội dung chính: (1) Hàn Quốc thuộc loại đối tác nào trong thương mại quan trọng của Việt Nam? (2) Cơ cấu xuất - nhập khẩu của Việt Nam và Hàn Quốc? (3) Thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Hàn Quốc ở mức nào? (4) Kết quả nghiên cứu đã cho thấy gì về triển vọng về hợp tác trong lĩnh vực thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc?.

1. Tóm lược số liệu về quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc

Trong hai thập kỷ gần đây, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng phát triển. Trong tất cả các lĩnh vực hợp tác thì hợp tác về lĩnh vực kinh tế đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Nếu như tổng kim ngạch thương mại giữa hai quốc gia chỉ đạt 18,3 triệu USD vào năm 1985 thì giá trị này lên tới 304,71 triệu USD năm 1992 (gấp 16,6 lần so với năm 1985) và 7.743,18 triệu USD năm 2009 (gấp 25,4 lần so với năm 1992). Mặc dù thương mại hai chiều có phần giảm vào năm 1998 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính ở Châu Á, nhưng tốc độ tăng trưởng thương mại giai đoạn 1990-1999 vẫn ở mức cao (41,4%/năm) và giai đoạn 2000-2009 là 15,6%/năm.

Về lĩnh vực đầu tư, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, Hàn Quốc là quốc gia lớn thứ ba về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Tính đến hết năm 2010, tổng số vốn mà Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam là khoảng 6 tỷ USD¹. Những lĩnh

vực đầu tư chủ yếu là công nghiệp chế biến, công nghiệp khai thác mỏ, các hoạt động bất động sản và cho thuê. Tính đến hết năm 2010, tổng số vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác mỏ tương ứng là 3,4 và 1,2 tỷ USD. Những thành tựu nói trên thể hiện mối quan hệ phụ thuộc và khả năng bổ sung lẫn nhau giữa hai quốc gia.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đo lường mức độ tập trung thương mại

Tác giả sử dụng chỉ số đo lường mức độ tập trung thương mại (Trade Intensity Index TII) để đánh giá mức độ quan hệ thương mại giữa hai quốc gia (Kojima, 1964), cụ thể trong trường hợp này là giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Chỉ số TII cũng cho

Nguyễn Khánh Doanh, TS. Trường đại học Kinh tế và quản trị kinh doanh Thái Nguyên.

1. Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (Korea Eximbank).

phép chúng ta phát hiện sự thay đổi trong quan hệ thương mại giữa hai quốc gia. Chỉ số này được tính toán theo công thức sau:

$$TII_{ij} = \frac{T_{ij} / T_{iw}}{T_{jw} / T_{ww}}$$

Trong đó: TII_{ij} là chỉ số đo lường mức độ tập trung thương mại, T_{ij} là kim ngạch thương mại giữa quốc gia i với quốc gia j , T_{iw} tổng kim ngạch thương mại của quốc gia i , T_{jw} là tổng kim ngạch thương mại của quốc gia j , và T_{ww} là tổng kim ngạch thương mại của thế giới. Nếu TII_{ij} lớn hơn 1, điều đó có nghĩa là quốc gia j là đối tác thương mại quan trọng đối với quốc gia i (hơn là đối với thế giới).

2.2. Chỉ số hiển thị lợi thế so sánh (Revealed Comparative Advantage - RCA)

Nhằm xác định lợi thế so sánh của một quốc gia đối với từng mặt hàng cụ thể và trong từng thời kỳ nhất định người ta sử dụng chỉ số hiển thị lợi thế so sánh. Đây là chỉ số do Balassa (1965) xây dựng và được Bowen (1983, 1985, 1986) điều chỉnh. Cho đến nay chỉ số RCA được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm về phân tích lợi thế so sánh của từng mặt hàng (Balassa và Bauwens, 1987; Son và Wilson, 1995; Kalirajan và Shand, 1998). Chỉ số này được tính toán theo công thức sau:

$$RCA_{ij} = \frac{X_{ij} / \sum X_j}{X_{iw} / \sum X_w} \quad (0 \leq RCA_{ij} \leq \infty)$$

Trong đó: RCA_{ij} là chỉ số hiển thị lợi thế so sánh về mặt hàng i của nước j , X_{ij} là giá trị xuất khẩu mặt hàng i của quốc gia j , $\sum X_j$ là tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia j , X_{iw} giá trị xuất khẩu mặt hàng i của thế giới, và $\sum X_w$ là tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới. Chỉ số RCA có giá trị từ 0 đến vô cực. Khi RCA_{ij} lớn hơn 1 thì chúng ta có thể nói rằng quốc gia

có lợi thế so sánh về mặt hàng i và ngược lại.

2.3. Đo lường mức độ thương mại nội ngành (Intra-Industry Trade)

Mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Hàn Quốc được đánh giá thông qua chỉ số GL (Grubel và Lloyd, 1975). Đây là chỉ số được sử dụng khá phổ biến và được coi là phương pháp thích hợp nhất để phân tích cơ cấu xuất nhập khẩu của một ngành trong một thời điểm nhất định. Chỉ số GL được tính toán theo công thức sau:

$$GL_{ij} = 1 - \frac{|X_{ijk} - M_{ijk}|}{X_{ijk} + M_{ijk}}$$

Trong đó: X_{ijk} là giá trị xuất khẩu hàng hóa i của quốc gia j sang quốc gia k , còn M_{ijk} là giá trị nhập khẩu hàng hóa i của quốc gia j từ quốc gia k . Chỉ số GL có giá trị từ 0 đến 1. Nếu tất cả thương mại của ngành i là thương mại nội ngành ($X_{ijk} = M_{ijk}$) thì khi đó chỉ số $GL_{ij} = 1$ (thương mại nội ngành hoàn toàn. Ngược lại, nếu tất cả thương mại của ngành i là thương mại liên ngành ($X_{ijk} = 0$ hoặc $M_{ijk} = 0$) thì khi đó chỉ số $GL_{ij} = 0$ (thương mại liên ngành hoàn toàn).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tổng quan về quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Kể từ thập niên 80 của thế kỷ XX, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với Hàn Quốc. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, thương mại hai chiều giữa hai quốc gia còn ở mức rất khiêm tốn. Sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992 thì quan hệ thương mại giữa hai quốc gia được cải thiện đáng kể. Cho đến nay, Hàn Quốc đã trở thành đối tác thương mại lớn thứ tư với tổng kim ngạch thương mại năm 2010 xấp xỉ 13 tỷ USD² (bảng 1).

2. Theo nguồn số liệu của KITA.

BẢNG 1: Thương mại hai chiều Việt Nam - Hàn Quốc

Năm	Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc		Việt Nam nhập khẩu từ Hàn Quốc		Tổng mức lưu chuyển ngoại thương	
	<i>Giá trị*</i>	<i>TĐTT**</i>	<i>Giá trị*</i>	<i>TĐTT**</i>	<i>Giá trị*</i>	<i>TĐTT**</i>
1985	15,50		2,80		18,30	
1986	20,22	30,45	6,16	120,00	26,38	44,15
1987	3,89	-80,76	6,79	10,23	10,68	-59,51
1988	7,05	81,23	4,45	-34,46	11,50	7,68
1989	25,04	255,18	15,58	250,11	40,62	253,22
1990	26,73	6,75	53,11	240,89	79,84	96,55
1991	51,32	91,99	152,08	186,35	203,40	154,76
1992	93,54	82,27	211,17	38,85	304,71	49,81
1993	99,40	6,26	481,53	128,03	580,93	90,65
1994	86,45	-13,03	720,49	49,63	806,94	38,90
1995	235,32	172,20	1.253,55	73,99	1.488,87	84,51
1996	558,33	137,26	1.781,42	42,11	2.339,75	57,15
1997	417,02	-25,31	1.564,49	-12,18	1.981,51	-15,31
1998	229,14	-45,05	1.420,86	-9,18	1.650,00	-16,73
1999	319,86	39,59	1.485,83	4,57	1.805,69	9,44
2000	352,64	10,25	1.753,55	18,02	2.106,19	16,64
2001	406,08	15,15	1.886,83	7,60	2.292,91	8,87
2002	468,72	15,43	2.279,60	20,82	2.748,32	19,86
2003	492,13	4,99	2.625,44	15,17	3.117,57	13,44
2004	608,10	23,56	3.359,40	27,96	3.967,50	27,26
2005	663,60	9,13	3.594,10	6,99	4.257,70	7,31
2006	842,90	27,02	3.908,40	8,74	4.751,30	11,59
2007	1.243,40	47,51	5.340,40	36,64	6.583,80	38,57
2008	1.784,40	43,51	7.066,30	32,32	8.850,70	34,43
2009	1.561,11	-12,51	6.182,07	-12,51	7.743,18	-12,51
2010***	3.324,80	112,98	9.673,09	56,47	12.997,89	67,86

Nguồn: Dựa trên số liệu của IFM-Direction of Trade Statistics

*Ghi chú: * Triệu USD, ** TĐTT: Tốc độ tăng trưởng (%), *** Số liệu báo cáo của Hàn Quốc³*

Số liệu ở bảng 1 cho thấy, nếu như kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc chỉ đạt 15,5 triệu USD vào năm 1985 thì con số này tăng gấp 6 lần vào năm 1992 và hơn 100 lần vào năm 2009. Tương tự như vậy, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc chỉ đạt mức 2,8 triệu USD năm 1985. Con số này tăng gấp 75 lần vào năm 1992 và trên 2.000 lần vào năm 2009. Do mức tăng trưởng về nhập khẩu cao hơn mức

tăng trưởng về xuất khẩu, nên bắt đầu từ năm 1990 trở đi Việt Nam luôn ở tình trạng nhập siêu. Bảng 2 (Trích từ bảng 5 “Danh mục phân loại hàng hóa theo hệ thống hài hòa-HS”) cho thấy 10 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu mà Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc và 10 nhóm hàng chủ yếu mà Việt Nam nhập khẩu từ Hàn Quốc.

3. Nguồn số liệu: TradeMap.

BẢNG 2: Tỷ trọng các nhóm hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu giữa Việt Nam và Hàn Quốc (%)

Mã HS ⁴	Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc				Mã HS	Việt Nam nhập khẩu từ Hàn Quốc			
	2001	2004	2007	2010		2001	2004	2007	2010
27	4,37	11,96	14,20	22,91	85	6,55	8,71	7,96	13,52
85	13,27	10,01	8,19	9,08	72	3,64	4,53	4,72	12,25
03	19,80	16,13	15,82	9,07	84	9,86	10,66	9,45	9,53
62	10,04	4,09	3,65	8,17	87	15,33	9,73	7,90	9,06
52	2,92	2,81	2,54	4,95	27	5,51	10,94	22,47	8,70
64	3,50	5,49	7,35	4,67	39	8,35	8,39	6,98	8,44
61	1,34	1,11	1,18	3,13	60	3,55	5,80	7,16	6,80
40	3,11	4,27	4,96	3,07	73	1,23	0,81	1,58	2,76
72	0,82	0,40	1,24	3,02	54	6,77	6,09	2,91	2,51
55	2,34	3,66	4,27	2,97	29	0,81	1,09	1,19	1,75

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TradeMap.

Ghi chú: Sử dụng số liệu báo cáo của Hàn Quốc.

Số liệu tại bảng 2 cho thấy nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Hàn Quốc bao gồm: nhiên liệu khoáng (HS 27), máy điện và thiết bị điện (HS 85), cá và động vật giáp xác (HS 03), quần áo và hàng may mặc phụ trợ (HS 62), và bông (HS 52). Những nhóm hàng này chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2010 (tương ứng 22,91%, 9,08%, 9,07%, 8,17% và 4,95%). Hầu hết đây là những nhóm hàng cần nhiều lao động (labor intensive goods). Trong khi đó, mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Hàn Quốc lại là những nhóm hàng cần nhiều vốn (capital intensive goods). Cụ thể, máy và thiết bị điện (HS 85), gang và thép (HS 72), lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi (HS 84), Xe cộ

(HS 87) và Nhiên liệu khoáng (HS 27) chiếm tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc năm 2010 (tương ứng 13,52 %, 12,25 %, 9,53 %, 9,06 % và 8,7 %). Như vậy, cơ cấu mặt hàng xuất, nhập khẩu của Việt Nam và Hàn Quốc mang tính bổ sung cho nhau.

3.2. Mức độ tập trung thương mại

Mức độ tập trung thương mại giữa Việt Nam với Hàn Quốc và một số khối liên kết kinh tế được trình bày tại bảng 3. Số liệu tại bảng 3 cho thấy chỉ số TII giữa Việt Nam và Hàn Quốc luôn có giá trị lớn hơn 1 trong giai đoạn 2001-2009 (ngoại trừ năm 1990). Điều này cho thấy Hàn Quốc luôn là một đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam, đặc biệt là kể từ sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao.

BẢNG 3: Mức độ tập trung thương mại của Việt Nam

Đối tác	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Hàn Quốc	0.72	4.09	2.72	3.14	3.12	2.80	2.64	2.38	2.14	2.28	2.33	1.98
EU	1.60	1.21	1.05	1.08	1.02	0.98	0.76	0.59	0.59	0.67	0.54	0.63
APEC	1.02	1.61	1.50	1.53	1.58	1.71	1.72	1.73	1.73	1.78	1.65	1.64
NAFTA	0.01	0.13	0.19	0.25	0.42	0.62	0.63	0.60	0.66	0.72	0.70	0.77
ASEAN	3.68	3.59	3.84	3.78	3.45	3.49	3.55	3.76	3.88	3.84	3.59	2.95

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của IFM-Direction of Trade Statistics.

4. Danh mục hàng hóa phân loại theo hệ thống hài hòa (HS) được trình bày tại phụ lục 1.

So với các khối liên kết khác thì mức độ tập trung thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc là tương đối cao, chỉ đứng sau ASEAN. Đây cũng là điều dễ hiểu bởi lẽ Việt Nam là một thành viên chính thức của ASEAN.

3.3. Lợi thế so sánh của Việt Nam và

Hàn Quốc

Số liệu về lợi thế so sánh của Việt Nam và Hàn Quốc giai đoạn 2001-2009 là tương đối rõ nét, mà bảng 4 dưới đây chỉ bao gồm những nhóm hàng mà Việt Nam và Hàn Quốc có lợi thế so sánh cao nhất năm 2009.

BẢNG 4: Nhóm mặt hàng mà Việt Nam và Hàn Quốc có lợi thế so sánh cao nhất

Mã HS	Việt Nam			Mã HS	Hàn Quốc		
	2001	2005	2009		2001	2005	2009
64	13,90	14,77	16,53	89	8,63	8,82	10,05
09	19,51	16,93	14,79	60	6,76	4,92	4,89
46	27,44	25,25	13,54	90	0,38	1,33	2,52
03	16,60	13,50	9,44	54	5,21	2,95	2,45
65	3,52	7,08	7,00	79	1,76	1,94	2,33
62	5,96	6,17	6,63	72	1,83	1,64	1,92
61	1,45	4,43	5,62	59	4,51	2,71	1,92
10	7,43	10,12	5,23	85	1,75	2,09	1,88
94	1,48	3,65	4,83	39	1,42	1,53	1,61
16	1,76	3,86	4,22	78	0,60	0,73	1,52

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TradeMap.

Qua bảng 4 ta thấy cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và Hàn Quốc không cạnh tranh nhau mà bổ sung cho nhau. Điều này được thể hiện rất rõ là lợi thế so sánh của Việt Nam rất khác với lợi thế so sánh của Hàn Quốc. Giày, dép (HS 64), chè, cà phê (HS 09), sản phẩm làm từ rơm (HS 46), cá và động vật giáp sát (HS 03) và mũ và các vật đội đầu khác (HS 65) là những nhóm hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh cao qua các năm. Đây cũng là những nhóm hàng có hàm lượng lao động cao. Trong khi đó, những nhóm hàng mà Hàn Quốc có lợi thế so sánh cao lại chủ yếu là những nhóm hàng có hàm lượng vốn cao. Các nhóm hàng này bao gồm: tàu thủy, thuyền (HS 89), các loại hàng dệt kim hoặc móc (HS 60), dụng cụ, thiết bị và máy quang học (HS 90), sợi filament nhân tạo (HS 54) và kẽm và các sản phẩm bằng kẽm (HS 79).

3.4. Mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Hàn Quốc giai đoạn 2011-2010 được

trình bày tại bảng 6. Theo số liệu này thì chỉ có 22 nhóm hàng có chỉ số G-L năm 2010 lớn hơn hoặc bằng 0,5. Những nhóm hàng này bao gồm HS 19, HS 59, HS 21, HS 83, HS 65, HS 70, HS 23, HS 85, HS 76, HS 49, HS 18, HS 82, HS 33, HS 81, HS 55, HS 51, HS 79, HS 15, HS 40, HS 90, HS 27 và HS 73. Nhìn chung, thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Hàn Quốc vẫn còn ở mức khiêm tốn. Những nhóm hàng này chiếm tỷ trọng tương đối thấp trong tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Chẳng hạn, tỷ trọng của ba nhóm hàng có chỉ số GL cao nhất trong năm 2010 (HS 19, HS 59, HS 21) chỉ chiếm 1,83% trong tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Ngoài ra, chúng ta có thể thấy rằng, trong số 22 nhóm hàng trên, chỉ có 2 nhóm hàng (HS 85 và HS 55) có chỉ số GL cao trong tất cả các năm. Có 5 nhóm hàng (HS 65, HS 70, HS 23, HS 82 và HS 27) có chỉ số GL cao trong hầu hết các năm. Hầu hết, những nhóm hàng này là hàng chế biến.

Điều này hoàn toàn phù hợp về mặt lý thuyết (mức độ thương mại nội ngành thường cao đối với hàng chế biến). Chúng ta cũng cần lưu ý rằng các quốc gia có mức thu nhập tương đồng với nhau thì mức độ thương mại nội ngành thường cao.

4. Kết luận

Thông qua việc sử dụng một số chỉ số (TII, RCA, IIT) để phân tích, các kết quả của bài viết này có thể được tóm tắt như sau. *Một là*, Hàn Quốc luôn là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam. Điều này được thể hiện ở chỗ chỉ số đo lường mức độ tập trung thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc luôn có giá trị lớn hơn 1. *Hai là*, cơ cấu xuất, nhập khẩu của Việt Nam và Hàn Quốc hoàn toàn có thể bổ sung cho nhau. Điều này thể hiện tiềm năng về tiếp tục phát triển quan hệ thương mại giữa hai quốc gia. *Ba là*, thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Hàn Quốc vẫn còn ở mức khiêm tốn. Một trong những nguyên nhân chính là do tồn

tại khoảng cách lớn về thu nhập giữa hai quốc gia.

Các kết quả nghiên cứu cho thấy rằng triển vọng về hợp tác trong lĩnh vực thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc là lớn. Với cơ cấu xuất nhập khẩu bổ sung lẫn nhau thì cả hai quốc gia đều có thể thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường của nhau. Việt Nam có thể tăng cường xuất khẩu những nhóm hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh (và Hàn Quốc cần nhập khẩu) sang thị trường Hàn Quốc, còn Hàn Quốc có thể đẩy mạnh xuất khẩu những nhóm hàng mà Hàn Quốc có lợi thế so sánh (và Việt Nam cần nhập khẩu) sang thị trường Việt Nam. Các nỗ lực nhằm thu hẹp khoảng cách về thu nhập giữa hai quốc gia, cải thiện hạ tầng cơ sở, điều chỉnh chính sách thương mại quốc tế theo hướng tự do hóa, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau về văn hóa và ngôn ngữ của hai quốc gia là biện pháp có tính khả thi nhằm tiếp tục thúc đẩy quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

BẢNG 5: Danh mục phân loại hàng hóa theo hệ thống hài hòa (HS)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Mã HS	Mô tả hàng hóa
01	Động vật sống	50	Tơ tằm
02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; ...
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	52	Bông
04	Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; ...	53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy
05	Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	54	Sợi filament nhân tạo
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; ...	55	Xơ, sợi staple nhân tạo
07	Rau và một số loại củ thân rễ ăn được	56	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; ...
08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác
09	Cà phê, chè, chè paragoay và các loại gia vị	58	Các loại vải dệt đặc biệt; ...
10	Ngũ cốc	59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp; ...
11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc
12	Hạt và các loại quả có dầu; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; ...	61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc
14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; ...	63	Các hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; ...	64	Giày, dép, ghet và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Quan hệ thương mại ...

16	Các chế phẩm từ thịt, cá;...	65	Mũ và các vật dới đầu khác và các bộ phận của chúng
17	Đường và các loại kẹo đường	66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, ...
18	Cacao và các chế phẩm từ cacao	67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; ...
19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự
20	Chế phẩm từ rau quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	69	Đồ gốm, sứ
21	Các chế phẩm ăn được khác	70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh
22	Đồ uống, rượu và dấm	71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý; đồ kim hoàn giả,...
23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	72	Gang và thép
24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép
25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng
26	Quặng, xỉ và tro	75	Niken và các sản phẩm bằng niken
27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; các chất chứa bitum; ...	76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm
28	Hóa chất vô cơ, các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại hiếm, ...	78	Chì và các sản phẩm bằng chì
29	Hóa chất hữu cơ	79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm
30	Dược phẩm	80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc
31	Phân bón	81	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng
32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; các loại mực,...	82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và các bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản, các bộ phận của chúng
33	Tinh dầu các chất lựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản
34	Xà phòng, các loại sáp, bột nhào dùng làm hình mẫu,...	84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim	85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; ...
36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy, dẫn lửa; các chế phẩm dễ cháy khác	86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, thiết bị chạy trên đường xe lửa hay xe điện, ...
37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	87	Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, các bộ phận và phụ tùng của chúng
38	Các sản phẩm hoá chất khác	88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng
39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	89	Tàu thủy thuyền và các kết cấu nổi
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác,...
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc	91	Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng
42	Các sản phẩm bằng da thuộc	92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	94	Đồ nội thất (giường tủ, bàn ghế...),...
45	Lie và các sản phẩm bằng lie	95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng
46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bền khác; ...	96	Các mặt hàng khác
47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cát tông loại	97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ
48	Giấy và cát tông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc cát tông	99	Các điều khoản phân loại riêng
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; ...		

BẢNG 6: Thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Mã HS	2001		2004		2007		2010	
	Chỉ số GL	Tỷ trọng*	Chỉ số GL	Tỷ trọng*	Chỉ số GL	Tỷ trọng*	Chỉ số GL	Tỷ trọng*
01	0,00	0.00	0,00	0.00	0,00	0.00	0,09	0.00
02	0,00	0.00		0.00	0,01	0.06	0,03	0.17
03	0,00	3.62	0,01	2.81	0,00	3.11	0,05	2.48
04	0,44	0.00	0,01	0.00	0,09	0.00	0,28	0.00
05	0,31	0.13	0,67	0.07	0,39	0.05	0,15	0.09
06	0,00	0.00	0,00	0.00	0,02	0.00	0,00	0.00
07	0,00	1.13	0,00	0.68	0,01	0.15	0,13	0.11
08	0,02	0.02	0,00	0.03	0,01	0.07	0,22	0.02
09	0,00	0.79	0,00	0.67	0,00	0.96	0,00	0.48
10	0,00	0.00	0,00	0.07		0.00		0.00
11	0,41	0.03	0,21	0.02	0,14	0.08	0,38	0.03
12	0,09	0.13	0,12	0.12	0,37	0.08	0,36	0.04
13	0,68	0.01	0,78	0.03	0,18	0.04	0,35	0.02
14	0,00	0.00	0,00	0.01	0,00	0.01	0,00	0.02
15	0,00	0.01	0,00	0.03	0,33	0.06	0,61	0.05
16	0,00	1.19	0,01	0.90	0,00	0.67	0,00	0.54
17	0,21	0.03	0,06	0.02	0,74	0.03	0,33	0.19
18	0,92	0.01	0,04	0.01	0,51	0.00	0,72	0.00
19	0,97	0.21	0,51	0.11	0,63	0.18	1,00	0.23
20	0,00	0.04	0,01	0.04	0,05	0.03	0,08	0.03
21	0,68	0.11	0,71	0.06	0,36	0.12	0,95	0.14
22	0,88	0.00	0,41	0.01	0,46	0.04	0,32	0.08
23	0,44	0.06	0,74	0.09	0,79	0.13	0,82	0.19
24	0,00	0.01	0,01	0.02	0,03	0.02	0,00	0.08
25	0,49	0.08	0,12	0.39	0,05	0.28	0,05	0.28
26	0,84	0.05	0,72	0.12	0,39	0.07	0,26	0.05
27	0,89	5.30	0,96	11.11	0,77	20.86	0,55	12.33
28	0,21	0.42	0,03	0.22	0,12	0.31	0,31	0.31
29	0,36	0.70	0,12	0.92	0,20	0.99	0,31	1.39
30	0,16	1.83	0,17	1.18	0,06	1.02	0,06	0.98
31	0,00	1.06	0,00	0.73	0,49	0.50	0,20	0.23
32	0,07	0.51	0,01	0.62	0,03	0.66	0,04	0.61
33	0,07	0.19	0,77	0.34	0,43	0.30	0,69	0.28
34	0,00	0.21	0,16	0.17	0,12	0.15	0,14	0.12
35	0,15	0.42	0,16	0.24	0,71	0.17	0,48	0.22
36	0,42	0.01	0,00	0.00	0,39	0.00	0,03	0.02
37	0,00	0.03	0,01	0.02	0,00	0.03	0,14	0.01
38	0,11	0.94	0,23	0.79	0,53	0.78	0,38	0.92

Quan hệ thương mại ...

Ma HS	2001		2004		2007		2010	
	Chỉ số GL	Tỷ trọng*	Chỉ số GL	Tỷ trọng*	Chỉ số GL	Tỷ trọng*	Chỉ số GL	Tỷ trọng*
39	0,18	6.98	0,17	7.08	0,14	5.73	0,17	6.48
40	0,43	1.26	0,31	1.38	0,33	1.75	0,57	1.70
41	0,06	2.79	0,16	2.59	0,19	1.35	0,24	0.85
42	0,03	0.73	0,05	0.49	0,06	0.28	0,02	0.32
43	0,05	0.03	0,43	0.02	0,58	0.02	0,32	0.01
44	0,02	0.23	0,07	0.23	0,01	0.47	0,01	0.76
45		0.00	0,00	0.00	0,15	0.00	0,00	0.00
46	0,00	0.25	0,00	0.07	0,00	0.06	0,00	0.02
47	0,00	0.00	0,92	0.01	0,00	0.08	0,22	0.10
48	0,01	1.91	0,04	1.53	0,10	0.91	0,32	0.79
49	0,35	0.01	0,93	0.01	0,74	0.01	0,76	0.01
50	0,20	0.02	0,03	0.07	0,05	0.10	0,13	0.07
51	0,40	0.03	0,71	0.28	0,39	0.20	0,65	0.08
52	0,66	1.71	0,73	1.81	0,53	1.23	0,29	1.88
53	0,32	0.02	0,06	0.03	0,16	0.05	0,09	0.04
54	0,03	5.56	0,45	5.36	0,62	2.60	0,33	2.00
55	0,98	2.26	0,78	2.55	0,51	2.00	0,66	1.84
56	0,54	1.59	0,42	1.49	0,57	0.99	0,43	0.53
57	0,63	0.00	0,05	0.00	0,16	0.00	0,13	0.01
58	0,42	1.78	0,63	1.32	0,14	0.91	0,27	0.70
59	0,05	4.45	0,18	3.55	0,23	1.97	0,97	1.47
60	0,01	2.91	0,12	4.87	0,04	5.79	0,04	5.09
61	0,15	0.33	0,21	0.29	0,12	0.29	0,08	0.90
62	0,13	2.40	0,33	1.38	0,38	1.40	0,22	2.84
63	0,47	0.29	0,22	0.55	0,25	0.64	0,20	0.79
64	0,97	3.33	0,56	2.72	0,29	2.45	0,24	1.66
65	0,48	0.36	0,74	0.18	0,60	0.12	0,92	0.11
66	0,00	0.00	0,57	0.00	0,15	0.00	0,03	0.00
67	0,04	0.07	0,16	0.02	0,11	0.03	0,02	0.04
68	0,88	0.12	0,72	0.21	0,51	0.13	0,43	0.09
69	0,01	0.26	0,02	0.23	0,02	0.16	0,17	0.11
70	0,25	0.35	0,93	0.20	0,87	0.13	0,88	0.08
71	0,58	0.07	0,73	0.51	0,79	0.30	0,27	0.51
72	0,37	3.12	0,16	3.82	0,42	4.05	0,40	9.89
73	0,17	1.03	0,55	0.72	0,72	1.45	0,50	2.29
74	0,00	0.62	0,53	0.26	0,03	1.47	0,10	0.64
75	0,00	0.00	0,00	0.00	0,00	0.00	0,12	0.02
76	0,04	0.96	0,07	1.01	0,59	1.61	0,79	1.59
78	0,00	0.01	0,00	0.10	0,50	0.20	0,03	0.35

Mã HS	2001		2004		2007		2010	
	Chỉ số GL	Tỷ trọng*	Chỉ số GL	Tỷ trọng*	Chỉ số GL	Tỷ trọng*	Chỉ số GL	Tỷ trọng*
79	0,00	0.58	0,00	0.87	0,05	1.42	0,65	0.60
80	0,01	0.06	0,00	0.00	0,00	0.00	0,00	0.01
81	0,94	0.06	0,44	0.04	0,30	0.01	0,68	0.02
82	0,46	0.08	0,58	0.11	0,91	0.13	0,69	0.13
83	0,03	0.82	0,09	0.46	0,32	0.26	0,94	0.30
84	0,07	8.13	0,25	9.09	0,44	8.13	0,29	7.51
85	0,66	7.77	0,93	8.93	0,99	8.01	0,80	12.38
86	0,00	0.00		0.00	0,00	0.00	0,05	0.01
87	0,01	12.54	0,01	8.07	0,02	6.38	0,09	6.85
88		0.00	0,00	0.00	0,95	0.00	0,29	0.00
89	0,71	0.09	0,22	0.02	0,13	0.19	0,38	0.04
90	0,49	0.43	0,38	0.54	1,00	0.52	0,56	1.13
91	0,08	0.11	0,10	0.02	0,25	0.01	0,19	0.01
92	0,00	0.07	0,50	0.05	0,99	0.03	0,37	0.04
93	0,00	0.02	0,00	0.00	0,00	0.01	0,00	0.00
94	0,02	0.73	0,02	0.75	0,02	1.00	0,17	0.96
95	0,42	0.25	0,28	0.25	0,30	0.14	0,44	0.14
96	0,80	1.08	0,42	1.19	0,32	0.88	0,36	0.49
97	0,00	0.00	0,46	0.01	0,02	0.00	0,07	0.00
99	0,00	0.00	0,00	0.00	0,00	0.00	0,00	0.00

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của TradeMap.

Ghi chú: * Tỷ trọng trong tổng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc (ĐVT: %).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Balassa, B. (1965) 'Trade Liberalization and Revealed Comparative Advantage,' *The Manchester School of Economic and Social Studies* 33: 99-124.
- Balassa, B. and Bauwens, L. (1987). Intra-industry Specialization in a Multi-Country and Multi-Industry Framework. *The Economic Journal* 97: 923-939
- Grubel, H. and Lloyd, P. (1975), *Intra-Industry Trade: The Theory and Measurement of International Trade in Differentiated Products*, John Wiley and Sons, New York.
- Bowen, H. P. (1983), 'On the Theoretical Interpretation of Indices of Trade Intensity and Revealed Comparative Advantage,' *Weltwirtschaftliches Archiv* 199 (3): 464-472.
- Bowen, H. P. (1985), 'On Measuring Comparative Advantage: A Reply and Extension,' *Weltwirtschaftliches Archiv* 121 (3): 464-472.
- Bowen, H. P. (1986), 'On Measuring Comparative Advantage: Further Comments,' *Weltwirtschaftliches Archiv* 199 (3): 379-381.
- Kalirajan, K. P. and Shand, R. T. (1998). Trade Flows between Australia, India and South Africa: A Growth Triangle?. *Economic Papers* 17: 89-96.
- Kojima, K. (1964), 'The Pattern of International Trade among Advanced Countries,' *Hitotsubashi Journal of Economics* 5 (1): 16-36.
- Son, I. and Wilson, K. (1995). Australia-Korea Trade: Recent Structure and Future Prospects. *Economic Papers* 14: 83-96.
- KITA (Korea International Trade Association): <http://global.kita.net/statistics/01/index.jsp>
- Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc (Korea Eximbank): <http://www.koreaexim.go.kr/en2/>
- TradeMap: <http://www.trademap.org/>
- Địa CD IMF-Direction of Trade Statistics